Chi tiết mã HS 5907.00.30

Mã HS	5907.00.30
Mô tả hàng hóa	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự / - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	08/11/2026 19:00:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/59070030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9041
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9041
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9041
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8624
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8579
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8579
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8579
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8579
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8579
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8579
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8629
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8629
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8629
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8629
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8629
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8630
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8630
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8630
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8630
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8630
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8630
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8631
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8585
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8591
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8591
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8591
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8591
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8591
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8591
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8614
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8614
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8614
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8614
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8614
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8614
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8661
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8661

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8661
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8661
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8661
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8661
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8641
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8641
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8641
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8641
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8641
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8641
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8654
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8654
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8654
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8654
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8654
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8654
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8658
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8658
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8658
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8658
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8658
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8658
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8657
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8657
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8657
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8657

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8657
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8657
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8609
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8609
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8609
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8609
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8609
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8609
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8609
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8646
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8646
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8646
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8646
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8646
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8646
RCEP B	2022	2022	0	B!D8646
RCEP B	2023	2023	0	B!E8646
RCEP B	2024	2024	0	B!F8646
RCEP B	2025	2025	0	B!G8646
RCEP B	2026	2026	0	B!H8646
RCEP B	2027	2027	0	B!I8646
RCEP C	2022	2022	0	C!D8646
RCEP C	2023	2023	0	C!E8646
RCEP C	2024	2024	0	C!F8646
RCEP C	2025	2025	0	C!G8646
RCEP C	2026	2026	0	C!H8646

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8646
RCEP D	2022	2022	0	D!D8645
RCEP D	2023	2023	0	D!E8645
RCEP D	2024	2024	0	D!F8645
RCEP D	2025	2025	0	D!G8645
RCEP D	2026	2026	0	D!H8645
RCEP D	2027	2027	0	D!I8645
RCEP E	2022	2022	0	E!D8649
RCEP E	2023	2023	0	E!E8649
RCEP E	2024	2024	0	E!F8649
RCEP E	2025	2025	0	E!G8649
RCEP E	2026	2026	0	E!H8649
RCEP E	2027	2027	0	E!I8649
RCEP F	2022	2022	0	F!D8646
RCEP F	2023	2023	0	F!E8646
RCEP F	2024	2024	0	F!F8646
RCEP F	2025	2025	0	F!G8646
RCEP F	2026	2026	0	F!H8646
RCEP F	2027	2027	0	F!I8646
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F7983
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G7983
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H7983
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I7983

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5907.00 có 6 dòng thuế; dòng 5907.00.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa.	5907.00.10 Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu; 5907.00.40 Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt; 5907.00.50 Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự; 5907.00.60 Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác; 5907.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5907.00.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5907.00.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9041), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.